

Số: /QHTL

Hà Nội, ngày 27/1/2023

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2023

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tháng 2/2023)

Tháng 1/2023, trong vùng phổ biến có mưa nhỏ với tổng lượng mưa trung bình từ 20÷50 mm, cục bộ mưa to tại trạm M'Đrăk (tỉnh Đắk Lắk) với lượng mưa 160 mm. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt khoảng 67÷95% DTTK, tương đương so với cùng kỳ TBNN. Dự báo tháng 2/2023 trong vùng chủ yếu có mưa nhỏ với tổng lượng mưa từ 20÷30 mm, cục bộ có điểm mưa to với lượng mưa trên 100 mm.

Vụ Đông Xuân 2022-2023, toàn vùng gieo trồng khoảng 182 nghìn ha cây trồng hàng năm, trong đó diện tích lúa khoảng trên 86 nghìn ha. Nhìn chung tình hình nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 5÷160 mm/tháng, tổng lượng mưa từ đầu mùa mưa năm 2022 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 6%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

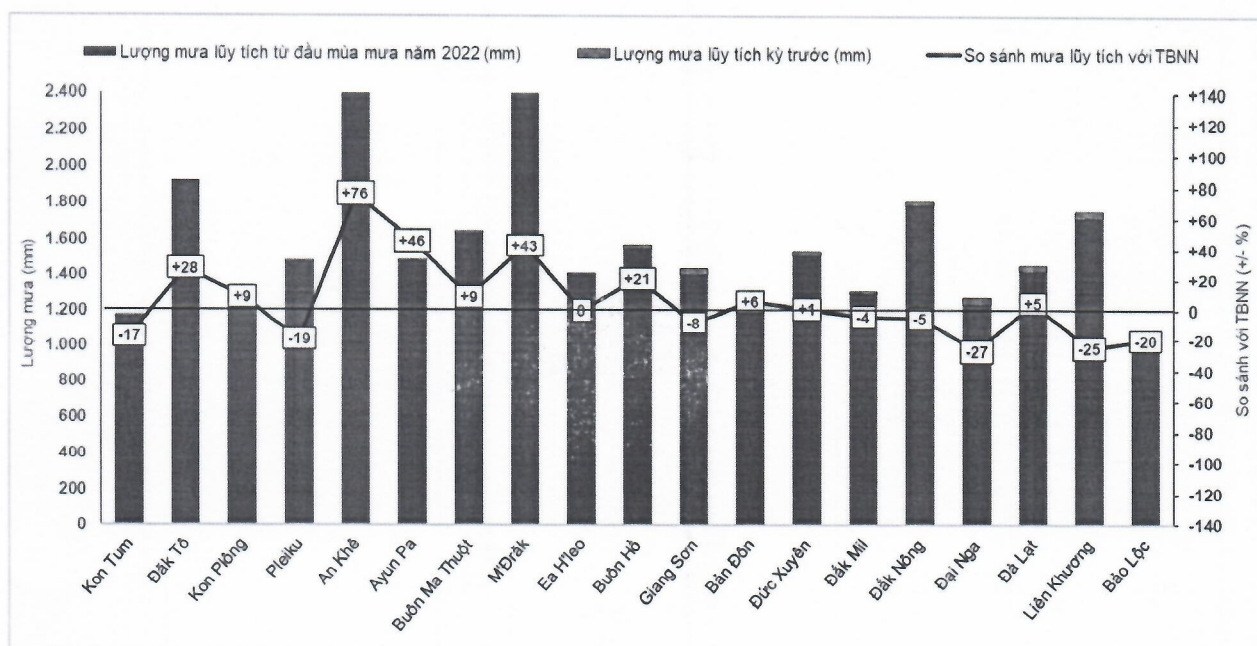
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/1/2023) khu vực Tây Nguyên: Trạng thái La Nina tiếp tục duy trì trong thời kỳ tháng 2÷3/2023 với xác suất khoảng 50%, sau đó có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất từ 60÷75%.

Nhiệt độ: Từ tháng 2÷3/2023 phổ biến ở mức thấp hơn khoảng 0,5÷1⁰C so với cùng kỳ TBNN; Tháng 4÷7/2023 phổ biến cao hơn khoảng 0,5⁰C so với cùng kỳ TBNN.

Lượng mưa dự báo: Tháng 2÷3/2023, TLM phổ biến cao hơn từ 5÷20 mm so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 4÷5/2023, TLM phổ biến cao hơn khoảng 10÷30% so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 6÷7/2023, TLM phổ biến thấp hơn khoảng 10÷15% so với TBNN cùng thời kỳ.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tháng qua (mm)	Từ 1/6/2022 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2022	2021	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	9	1.166	-17	-22	-32	-4	-20	14
2	Đắk Tô		5	1.918	+28	-1	+34	+83	+57	10
3	Kon Plông		0	1.319	+9	-14	-9	+71	+51	13
4	Pleiku	Gia Lai	11	1.473	-19	-32	-24	-1	-21	11
5	An Khê		30	2.501	+76	+2	+5	+130	+83	49
6	Cheo Reo		11	1.478	+46	+38	+26	+161	+80	31
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	17	1.634	+9	-14	-7	+21	+14	7
8	M'Đrăk		160	2.592	+43	+4	+84	+21	+94	61
9	Ea H'leo		10	1.404	0	+8	-6	+42	-26	2
10	Buôn Hồ		21	1.552	+21	+4	+13	+33	+15	10
11	Giang Sơn		36	1.404	-8	-26	-15	+5	-18	8
12	Bản Đôn		13	1.293	+6	+10	+6	+69	+23	4
13	Đức Xuyên		28	1.510	+1	-10	+9	+26	-12	8
14	Đắk Mil	Đắk Nông	14	1.297	-4	-17	+11	+10	-7	12
15	Đắk Nông		18	1.794	-5	+10	+23	+10	-12	58
16	Đại Nga	Lâm Đồng	43	1.233	-27	-33	-14	-12	-18	60
17	Đà Lạt		33	1.422	+5	+3	-4	-20	+2	38
18	Bảo Lộc		41	1.721	-25	-26	-27	-16	-31	102
19	Liên Khương		23	999	-20	-17	-3	-45	-38	21
Trung bình			5÷160	999÷2.592	+6	-7	+4	+31	+11	2÷102



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 67 ÷ 95% DTTK, giảm khoảng 9% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 85% (giảm 10% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 6÷13% so với cùng kỳ năm các năm 2022 và 2021.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 77% (giảm 9% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 10% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 17÷18% so với cùng kỳ các năm 2022 và 2021.

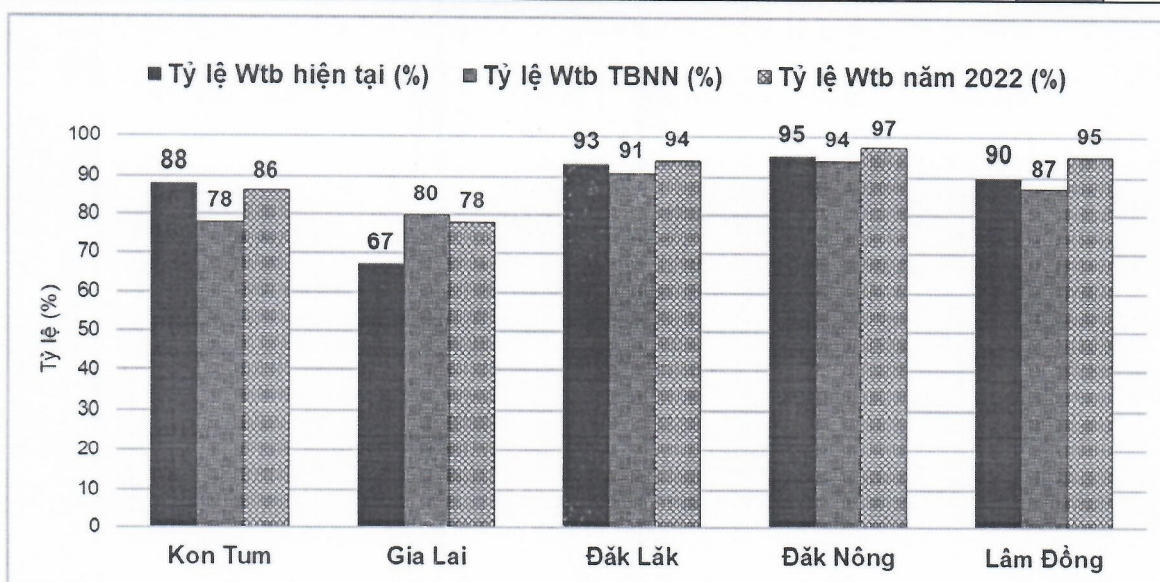
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 79% (giảm 6% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN khoảng 4%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2021 từ 6÷9%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 91% (giảm 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 4%, cao hơn cùng kỳ năm 2022 khoảng 3%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.265	1.017	80	77	+1	-3	-1	-5	+5	-14
1	Kon Tum	Sê San	69	61	88	86	+10	+2	-9	-9	+12	-12
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk	594	399	67	61	-13	-11	+4	-12	-11	-14
3	Đăk Lăk		402	374	93	92	+2	-1	-	+1	+10	-16
4	Đăk Nông	Đồng Nai	60	57	95	95	+1	-2	-2	-3	+8	-14
5	Lâm Đồng		140	126	90	89	+3	-5	+4	-1	+8	-8



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

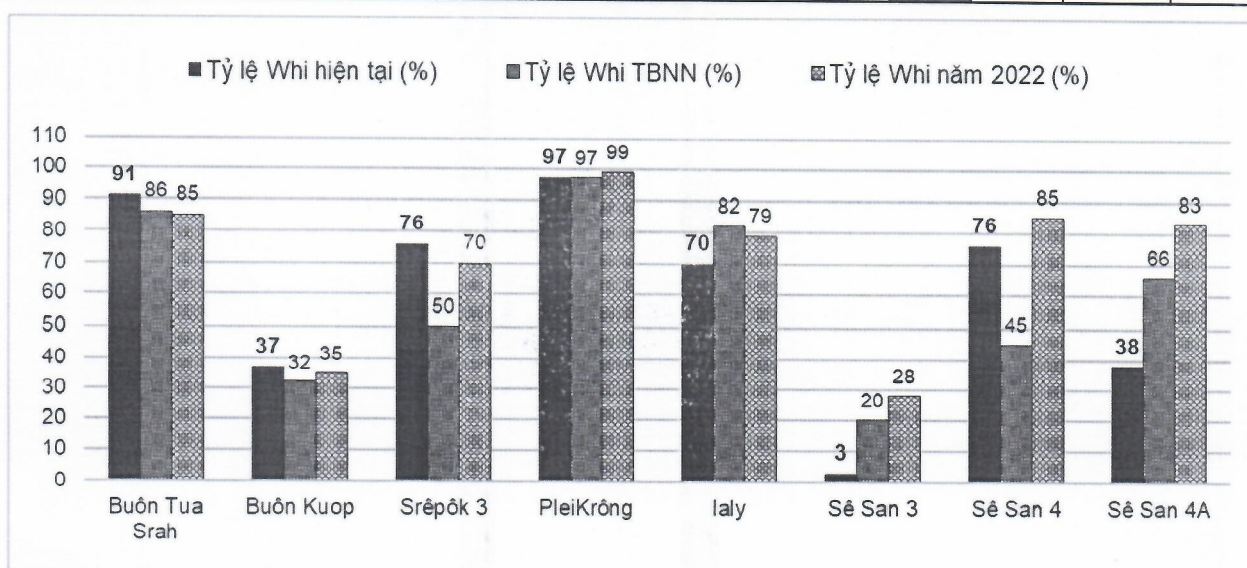
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tháng qua tổng dung tích giảm khoảng 89 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 26 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 91% DTTK, hồ Buôn Kuop đạt 37% DTTK và Srêpôk 3 đạt 76% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 5%, hồ Buôn Kuop cao hơn 5%, và hồ Srêpôk 3 cao hơn 26%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 115 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 97% DTTK, hồ Ialy đạt 70% DTTK và Sê San 4 đạt 76% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông ở mức tương đương, hồ Ialy thấp hơn 12%, và hồ Sê San 4 cao hơn 31%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)	Q xả qua tràn (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.154	3.748	90	84	+1	-3	-	+26	+19			
1	Buôn Tua Srah	787	738	94	91	+5	+6	+2	+10	+6	55	84	0
2	Buôn Kuop	63	54	85	37	+5	+2	+22	+19	-16	133	190	0
3	Srêpôk 3	219	204	93	76	+26	+6	+18	+43	-7	164	219	1
4	PleiKrông	1.049	1.019	97	97	+	-2	-3	+14	-1	76	165	0
5	Ialy	1.037	806	78	70	-12	-9	-17	+29	-30	110	233	0
6	Sê San 3	92	88	96	3	-17	-25	-6	-4	-9	181	280	0
7	Sê San 4	893	831	93	76	+31	-9	+52	+76	+12	201	270	0
8	Sê San 4A	13	8	64	38	-28	-45	-29	+9	-51	286	241	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2022-2023, tổng diện tích cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng **trên 147.000 ha lúa, cây hàng năm và các cây công nghiệp**, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.800 ha (chiếm khoảng 54%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian còn lại vụ Đông Xuân 2022-2023, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, thiếu nước xảy ra cục bộ tại một số các công trình trên lưu vực sông Ba, Srêpôk và Đồng Nai với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng **trên 500 ha**. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.391 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 41,9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.111 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 151,6 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Thiếu nước có khả năng xảy ra tại hồ Ea Koa với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 70 ha.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi khoảng 39.326 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 529 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 26/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, 5 công trình có nguy cơ thiếu nước cục bộ gồm hồ Vụ Bôn, Đăk Đrông, Trúc Sơn, Đăk Diêr và hồ Đô Ry 2. Tổng diện tích có nguy cơ thiếu nước khoảng 360 ha.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 15.055 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 46 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới. Thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại hồ Đạ Ròn với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 82 ha.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.017	843	78.883	769	99	78.371	46	
1	Kon Tum	Sê San	61,0	49,3	6.189	25,9	100	6.189	53	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	399,2	299,2	23.474	249,8	100	23.474	26	Đủ nước
3	Đăk Lăk		374,0	329,1	27.709	380,0	100	27.573	36	Đủ nước
4	Đăk Nông		57,3	53,8	11.004	79,8	97	10.710	44	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng	Đồng Nai	125,7	111,5	10.507	33,2	99	10.425	71	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ đầu mùa mưa năm 2022 và mưa dự báo hết tháng sau nhìn chung phổ biến ở mức cao hơn so với TBNN, không có nguy cơ hạn hán thiếu nước.

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.180	+35	-17	-39	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.928	+200	+28	-4	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.332	+274	+7	-43	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	1.484	+24	-18	-45	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	2.557	+331	+78	-23	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.513	+167	+48	+2	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.641	+55	+9	-22	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	2.653	+255	+44	-27	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.406	+67	0	-49	Không hạn
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.562	+76	+22	-7	Không hạn
11	Giang Sơn		Giang Sơn	1.412	+61	-8	-37	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.297	+69	+6	-25	Không hạn
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	1.518	+42	+2	-20	Không hạn
14	Đăk Mil		Dak Mil	1.309	+41	-4	-36	Không hạn
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.855	+44	-4	-29	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.293	+19	-25	-38	Không hạn
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.463	+37	+6	-18	Không hạn
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	1.823	+24	-22	-62	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	1.021	+22	-18	-47	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa				Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.098.599	96.792	914.894	86.913	86.913	0	0	0	0	3.000-4.000
1	Kon Tum	41.295	2.270	31.807	7.218	7.218					500
2	Gia Lai	197.266	40.000	131.266	26.000	26.000					500
3	Đăk Lăk	411.925	17.560	354.365	40.000	40.000					1.000-2.000
4	Đăk Nông	197.479	5.260	187.456	4.763	4.763					1.000
5	Lâm Đồng	250.634	31.702	210.000	8.932	8.932	0	0			0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là khoảng 1,099 triệu ha cây trồng hàng năm, cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng 87 nghìn ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2022-2023 nguồn nước tại các công trình thủy lợi cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước có nguy cơ xảy ra cục bộ tại một số công trình trên các lưu vực sông Ba, Srêpôk và Đồng Nai. Đối với vùng ngoài công trình thủy lợi, mưa thấp và thường kéo dài từ tháng 2 đến cuối tháng 5 nên có thể xảy ra hạn cấp 1 đến cấp 2. Dự báo diện tích bị ảnh hưởng có thể từ 3.000-4.000 ha tại các vùng ngoài công trình thủy lợi tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

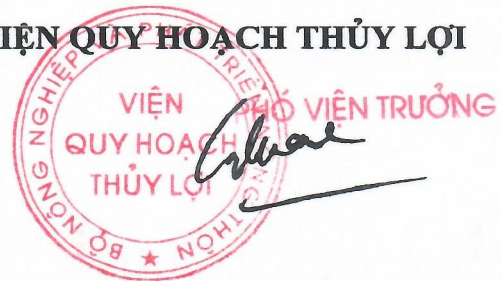
Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2022 (trước 5 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 24/2/2022.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thủy lợi;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông, Lâm Đồng; Công ty TNHH MTV quản lý CTTL tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



Chài Gia Khánh

Hà Nội, ngày 27/01/2023

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tháng 2/2023)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các lưu vực sông

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Tên	Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Sê San	118,2	92,2	85	81	+2	-6	-13	-24	+3	
1	Cà Sầm	1,3	1,1	91	91	+6	-3	-16	-15	+19	Giảm
2	Đắk Trít	1,5	1,1	99	99	+18	+4	-1	-1	+29	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,9	98	97	+12	+6	-1	-1	+7	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	2,0	61	60	-8	-19	-33	-33	-12	Giảm
5	Đắk Yên (*)	6,5	5,9	78	76	+11	-5	-19	-19	-3	Giảm
6	Đắk Kan	3,2	1,6	100	100	+22	0	0	0	+30	Giảm
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,9	98	96	+4	+1	-6	-6	+2	Giảm
8	Đắk Uy (*)	29,7	25,8	84	82	+7	+4	-10	-10	+13	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	93	88	+11	-4	-8	-8	+17	Giảm
10	Đắk Chà Mòn	1,6	1,4	95	95	+7	+1	-15	-15	+5	Giảm
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	87	84	+15	+2	-11	-11	+16	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	100	100	+6	+1	0	0	+6	Giảm
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	96	95	+22	+11	-4	-4	+21	Giảm
14	C19	0,4	0,4	74	69	+31	+23	-1	-1	+22	Giảm
15	Đắk Prông	1,2	1,1	89	87	+15	+2	-8	-8	+31	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,4	90	85	+11	-7	-9	-9	+15	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	96	95	+22	+10	-9	-9	+22	Giảm
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	98	98	+9	+7	0	0	+24	Giảm
19	Hố Chè	0,6	0,6	80	78	+15	-1	-19	-19	+14	Giảm
20	Đắk Hơ Nĩa	1,1	1,0	101	100	+18	+22	+15	+15	+3	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	100	100	+5	+4	+1	+1	-13	Giảm
22	Biển Hồ	42,0	28,5	79	69	-12	-21	-21	-21	-12	Giảm
23	Ia Hrug	2,1	1,6	99	98	+6	0	-4	-4	+6	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,5	91	91	+3	-1	-8	-8	+1	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	88	87	+1	-2	-10	-10	0	Giảm
II	LV thượng sông Ba	355,3	292,9	77	72	-10	-18	-17	+14	-2	Giảm
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	74	67	-11	-2	+10	-18	-21	Giảm
2	Hồ Ia Ring	10,8	10,2	90	89	-4	-8	+4	-6	-6	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	91	90	-12	-69	-3	+2	-9	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	84	79	+22	+47	+58	-6	-15	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	85	74	-11	+85	+85	-6	-14	Giảm
6	Hồ Ia Mlá	54,2	48,6	80	78	-14	-19	+13	-20	-13	Giảm
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	88	88	+13	+31	+47	-7	+11	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	98	98	0	+5	-2	-2	-1	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	101	101	+9	+7	+38	+1	0	Giảm
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	83	80	-14	+83	+83	-12	-16	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	94	93	+5	+31	+47	-6	-6	Giảm
12	Hồ Ea Bir	0,9	0,9	100	100	+10	+32	+56	0	0	Giảm
13	Đông Hồ	0,7	0,6	100	92	+7	+38	+61	0	0	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	100	100	+19	+49	+63	0	0	Giảm
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	98	98	+5	+35	+41	-2	-2	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	100	100	+27	+69	+79	0	0	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	100	84	+14	+42	+55	0	0	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	91	90	+2	+28	+47	-9	-9	Giảm
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	0	+100	+100	0	0	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	99	+7	-17	+21	0	0	Giảm

TT	Công trình Tên	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
21	Thủy Điện	7,8	7,5	93	93	+2	+27	+47	-7	-7	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	100	100	0	+100	+100	0	0	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	100	100	-25	+100	+100	-37	0	Giảm
III	LVS Srêpôk	629,6	558,8	79	78	-4	-9	-6	+16	+23	
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	88	88	-5	0	0	-4	-13	Giảm
2	Hồ TT Chư Prông	4,1	3,8	90	90	+1	0	0	0	0	Giảm
3	Hồ Plepai-Ialốp	20,9	13,3	52	51	-7	-17	-17	-13	+4	Giảm
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	101	101	+	+3	-1	-6	-18	Giảm
5	Hồ Ia Mor	177,8	162,6	47	47	-22	-22				Giảm
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	100	100	+11	-1	-	+59	+36	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	107	107	+1	+	+1	+3	-	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	107	107	+1	-3	-4	+4	+11	Giảm
9	Hồ Ea Chư Kấp hạ	6,2	5,0	97	97	+16	-4	+5	+49	+30	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	88	88	+20	+19	+3	+4	+49	Giảm
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,2	93	92	-3	-17	-15	+31	+13	Giảm
12	Hồ Vụ Bôn	5,0	3,6	114	114	+26	+2	+6	+9	+58	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	100	100	+1	-4	-2	+2	-1	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	93	92	-3	-1	-1	-1	+5	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	84	84	-5	-7	-8	-7	-1	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	97	97	+5	+1	+8	+4	+12	Giảm
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	73	73	-1	-5	-17	+17	+12	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	105	105	+22	+18	+2	+64	+43	Giảm
19	Hồ Ea Rốt	18,5	17,6	101	101	+36	+4	-1	+9	+101	Giảm
20	Hồ Đăk Đrông	2,5	2,3	77	77	-23	-11	-13	-63	-28	Giảm
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	85	85	+12	-9	-8	-9	+54	Giảm
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	90	90	+1	-3	-3	-8	+8	Giảm
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	87	86	-6	-6	-11	-7	+3	Giảm
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	101	100	-4	-3	-3	-8	-5	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	102	102	+2	+1	+1	+1	+4	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	95	95	+1	-2	-2	+7	+3	Giảm
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	101	101	0	-2	+	-31	+6	Giảm
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	100	100	+	-1	0	-	0	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	77	77	-3	-1	-1	-22	-	Giảm
30	Hồ Đăk Rô	12,2	11,5	102	102	+14	0	+2	+8	+36	Giảm
IV	LV thượng sông Đông Nai	161,9	146,9	91	89	-4	+3	-1	+7	Giảm	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	99	99	-1	-2	-1	-1	-1	Giảm
2	Hồ Đăk R'Tih	2,2	2,1	95	94	-3	-5	-3	-4	-1	Tăng
3	Hồ Sinh Muống	1,4	1,3	89	87	-9	-11	-11	-10	-10	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,8	98	98	4	-2	12	-1	-2	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,0	2,0	98	98	2	2	2	-3	1	Giảm
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	100	100	-1	-1	0	0	0	Tăng
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,2	99	98	0	-1	5	-2	0	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	99	99	5	-1	2	14	9	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,5	99	99	-3	-2	-3	-3	-10	Tăng
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	93	92	-11	0	-4	-22	-25	Tăng
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	0,9	76	74	-8	-1	4	-28	-20	Giảm
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	1,1	98	97	1	-2	-1	-1	6	Giảm
13	Hồ Đăk Lô	13,6	9,6	70	67	-4	-30	27	-20	-3	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	2,9	92	92	19	-5	53	5	43	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	26,3	95	90	-1	-6	-2	-6	8	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	1,7	31	24	-44	-19	-38	-50	-46	Giảm
17	Hồ Đăk Long Thượng	11,7	11,7	100	100	0	0	0	-8	0	Giảm
18	Hồ Dạ Rôn	5,8	2,4	42	13	-40	-57	-49	-55	-8	Giảm
19	Hồ Prôh	3,2	3,4	105	100	10	5	5	5	19	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,6	107	100	38	7	30	58	50	Giảm
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	3,0	101	100	3	-1	2	12	3	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	95	95	2	2	15	13	0	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,5	93	92	10	3	5	27	21	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	18,9	100	100	4	0	1	0	7	Giảm
25	Hồ Dạ Li Ông	1,2	1,2	97	97	5	-3	0	35	8	Giảm
26	Hồ Dạ Hàm	6,4	5,8	90	88	8	-7	6	5	11	Giảm

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Tên	Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	
27	Hồ Dạ Tềh	29,4	29,1	99	99	21	15	10	24	23	Tăng
28	Hồ Thôn 10 Dạ Kho	2,3	2,3	98	98	9	1	16	9	14	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,6	90	89	7	-9	7	-2	-2	Giảm
Tổng cộng 4 lưu vực		1.264,9	1.090,7	84	81	+1	-3	-1	-5	+5	
1	Kon Tum	69,3	57,6	88	86	+10	+2	-9	-9	+12	
2	Gia Lai	593,8	493,9	71	65	-13	-11	+4	-12	-11	
3	Đắk Lắk	401,7	356,7	97	97	+2	-1	-	+1	+10	
4	Đắk Nông	60,4	56,9	97	97	+1	-2	-2	-3	+8	
5	Lâm Đồng	139,8	125,7	90	89	+3	-5	+4	-1	+8	

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Tây Nguyên

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	100,6	73,9	9.391	41,9		9.391	44	
1	Cà Sâm	1,2	1,1	174	0,6	100%	174	44	Đủ nước
2	Đắk Trít	1,5	1,1	127	0,5	100%	127	60	Đủ nước
3	Đắk Loh	4,1	2,6	88	0,3	100%	88	89	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	1,1	1,1	199	1,1	100%	199	47	Đủ nước
5	Đắk Yên (*)	5,0	4,5	243	1,8	100%	243	52	Đủ nước
6	Đắk Kan	3,2	1,6	289	1,7	100%	289	30	Đủ nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	231	1,5	100%	231	23	Đủ nước
8	Đắk Uy (*)	25,0	21,2	3.702	13,0	100%	3.702	42	Đủ nước
9	Đắk Rơn Ga	6,1	3,6	241	0,7	100%	241	79	Đủ nước
10	Đắk Chà Mòn	1,5	1,3	23	0,2	100%	23	83	Đủ nước
11	Đắk Sa Men	1,2	0,9	70	0,6	100%	70	40	Đủ nước
12	Đắk Prông	2,2	2,0	65	0,4	100%	65	83	Đủ nước
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	15	0,1	100%	15	76	Đủ nước
14	C19	0,3	0,3	232	0,6	100%	232	19	Đủ nước
15	Đắk Prông	1,1	0,9	72	0,3	100%	72	59	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	49	0,2	100%	49	29	Đủ nước
17	Tân Điền	0,8	0,7	116	0,9	100%	116	5	Đủ nước
18	Đắk Hơ Na	2,0	1,9	41	0,3	100%	41	88	Đủ nước
19	Hồ Chè	0,5	0,4	108	0,5	100%	108	19	Đủ nước
20	Đắk Hơ Nía	1,2	1,0	76	0,5	100%	76	75	Đủ nước
21	Đắk Trang	1,1	1,0	28	0,2	100%	28	87	Đủ nước
22	Biển Hồ	33,2	19,7	2.445	11,3	100%	2.445	30	Đủ nước
23	Ia Hrun	2,1	1,6	298	1,4	100%	298	23	Đủ nước
24	Ia Năng	0,4	0,4	118	0,5	100%	118	11	Đủ nước
25	Tân Sơn	3,9	3,6	341	2,9	100%	341	24	Đủ nước
II	LV thượng sông Ba	274,6	211,6	15.111	151,6		15.041		
1	Hồ Ayun Hạ	186,7	134,7	7.841	116,8	100%	7.841	11	Đủ nước
2	Hồ Ia Ring	9,6	9,0	1.354	6,6	100%	1.354	32	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	1,2	1,1	250	1,1	100%	250	21	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,5	1,0	172	1,0	100%	172	14	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lưới	1,1	0,7	68	0,5	100%	68	18	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	43,5	37,9	2.906	11,7	100%	2.906	56	Đủ nước
7	Hồ EaDreh	4,7	4,4	500	3,8	100%	500	24	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,7	0,6	84	0,6	100%	84	17	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	1,6	104	0,9	100%	104	53	Đủ nước
10	Hồ Phú Cản	0,8	0,6	102	0,7	100%	102	17	Đủ nước
11	Ea Koa	0,5	0,5	290	1,2	76%	220	-8	Thiếu nước
12	Hồ Ea Bir	0,9	0,9	238	1,0	100%	238	44	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,7	0,6	150	0,6	100%	150	27	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	135	0,6	100%	135	85	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	165	0,7	100%	165	32	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	87	0,4	100%	87	59	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	130	0,5	100%	130	14	Đủ nước
18	Ea Knop	7,6	6,5	100	0,4	100%	100	85	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,8	0,7	210	1,0	100%	210	19	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	14	0,1	100%	14	87	Đủ nước
21	Thủy Điện	7,3	7,0	56	0,4	100%	56	88	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
22	Hồ Krông Jing	1,2	0,9	120	1,0	100%	120	26	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	35	0,3	100%	35	22	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	535,8	495,1	39.326	529,0		38.966		
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	6,0	762	3,6	100	762	29	Đủ nước
2	Hồ TT Chư Prông	4,1	3,7	340	2,0	100	340	33	Đủ nước
3	Hồ Plepai-lalóp	13,2	10,8	562	15,2	100	562	30	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	3,6	3,6	227	1,3	100	227	30	Đủ nước
5	Hồ Ia Mór	103,3	83,2	5.000	68,2	100	5.000	34	Đủ nước
6	Hồ Đrao I	2,2	2,2	125	0,9	100	125	33	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	18,6	18,6	2.234	16,8	100	2.234	38	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	19,0	19,0	784	13,5	100	784	34	Đủ nước
9	Hồ Ea Chư Kấp hạ	5,9	6,0	1.500	10,4	100	1.500	31	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	23,3	22,1	1.348	27,8	100	1.348	19	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuãng	4,7	5,1	643	3,3	100	643	29	Đủ nước
12	Hồ Vụ Bôn	5,9	5,8	469	10,9	86	403	13	Thiếu nước
13	Hồ Krông Buk hạ	110,0	109,2	7.575	96,8	100	7.575	34	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	5,4	5,1	270	5,5	100	270	39	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	137,5	123,5	8.013	153,4	100	8.013	35	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,5	9,0	0	0,0	100	0	61	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	5,7	6,0	515	11,3	100	515	34	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,3	708	3,1	100	708	26	Đủ nước
19	Hồ Ea Rót	18,7	18,8	1.795	18,4	100	1.795	34	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đrông	2,0	1,9	497	7,2	78	388	6	Thiếu nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,8	0,8	316	1,4	80	253	18	Thiếu nước
22	Hồ Đăk Diêr	5,8	5,3	1.259	11,3	91	1.146	8	Thiếu nước
23	Hồ Đăk Săk	6,1	5,6	1.007	7,1	100	1.007	38	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,6	354	7,9	100	354	32	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	243	0,9	100	243	41	Đủ nước
26	Hồ Tây	3,3	3,2	414	1,8	100	414	41	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	1,0	168	1,3	100	168	39	Đủ nước
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	109	0,5	100	109	29	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,6	0,6	288	0,8	100	280	7	Thiếu nước
30	Hồ Đăk Rô	12,4	12,5	559	7,9	100	559	37	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			1.243	18,6	100	1.243		Đủ nước
IV	LƯ thượng sông Đong Nai	141,0	117,9	15.055	46,0	100	14.973	72	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	298,0	0,6	100	298,0	40,1	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	2,1	1,7	455,0	1,1	100	455,0	100,0	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muống	1,3	1,1	1.153,0	2,1	100	1.153,0	17,3	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,7	295,0	0,7	100	295,0	75,6	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	2,0	1,7	537,0	1,0	100	537,0	56,1	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	200,0	0,4	100	200,0	100,0	Đủ nước
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,1	132,0	0,2	100	132,0	78,6	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	8,0	7,9	531,0	5,1	100	531,0	61,3	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,3	222,0	0,4	100	222,0	100,0	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	1,0	0,9	184,0	0,3	100	184,0	94,3	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	0,9	0,8	296,0	0,6	100	296,0	53,9	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk Sơ	1,1	0,7	245,0	0,5	100	245,0	70,1	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	9,6	8,3	584,0	3,9	100	584,0	35,2	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	2,9	2,9	184,0	1,2	100	184,0	52,4	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	26,3	13,7	1.113,0	2,6	100	1.113,0	84,0	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	1,7	1,2	315,0	0,6	100	315,0	8,6	Đủ nước
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,7	10,7	2.555,0	4,8	100	2.555,0	58,9	Đủ nước
18	Hồ Đa Rôn	2,4	0,5	409,0	1,1	80	327,0	0,9	Thiếu nước
19	Hồ Prôh	3,4	3,2	362,0	2,0	100	362,0	42,1	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	1,6	1,4	400,0	0,7	100	400,0	100,0	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	3,0	2,8	366,0	0,8	100	366,0	93,5	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,8	0,8	290,0	0,7	100	290,0	43,3	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,4	1,2	480,0	1,1	100	480,0	30,7	Đủ nước
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	1.305,0	5,4	100	1.305,0	63,3	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,1	33,0	0,1	100	33,0	90,9	Đủ nước
26	Hồ Đa Hàm	5,8	4,5	299,0	2,0	100	299,0	42,1	Đủ nước
27	Hồ Đa Têh	29,1	25,4	1.317,0	5,3	100	1.317,0	100,0	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
28	Hồ Thôn 10 Dạ Kho	2,3	2,2	60,0	0,1	100	60,0	84,6	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,6	3,1	435,0	0,8	100	435,0	68,3	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		1.057,9	898,5	78.883	768,7	99	78.371		
1	Kon Tum	61,0	48,6	6.189	25,9	100	6.189	53	
2	Gia Lai	422,8	324,3	23.474	249,8	100	23.474	26	
3	Đăk Lăk	390,0	371,6	27.709	380,0	100	27.573	34	
4	Đăk Nông	58,4	55,3	11.004	79,8	97	10.710	44	
5	Lâm Đồng	125,7	98,7	10.507	33,2	99	10.425	48	